TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 29/2020/HNGĐ - ST Ngày: 10/7/2020 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy

2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Khắc Duy – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình Th lý số 74/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2019 về việc: "*ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXX - ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Ngọc Tr sinh năm: 1988

Nơi ĐKHKTT: Tổ 10, thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số 123, đường P, Phường 8, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Dương Đình N – Văn phòng luật sư Dương Đình N thuộc đoàn luật sư tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức Th sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số 38, thôn N, xã P, huyện L, Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị S sinh năm 1939

Anh Nguyễn Đức Th1 sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện L, Lâm Đồng.

(Chị Tr có mặt, Luật sư N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt còn anh Th, bà S, anh Th1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn chị Lê Ngọc Tr trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức Th xây dựng gia đình với nhau năm 2009 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Th không tu chí làm ăn, hay ăn nhậu say xỉn về nhà lại đánh đập chị. Chị đã nhiều lần khuyên anh Th để anh Th thay đổi nhưng không được. Do mâu thuẫn đã trầm trọng nên năm 2012 chị đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó anh Th muốn chị cho anh cơ hội nên chị đã rút đơn ly hôn. Tuy nhiên, sau khi chị rút đơn ly hôn thì anh Th vẫn không thay đổi và còn xúc phạm chị cùng gia đình bên ngoại. Do không chịu được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Vì vậy, chị Tr yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th. Về con chung: chị Tr xác định quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là Nguyễn Lê Thiên A, sinh ngày 22/11/2010. Khi ly hôn chị Tr yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/ 1 tháng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung chị Tr xác định có diện tích đất 277m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện L, Lâm Đồng. Khi ly hôn chị Tr yêu cầu chia đôi tài sản trên và chị yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản. Về nợ chung chị Tr xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn anh Nguyễn Đức Th trình bày: anh và chị Tr xây dựng gia đình với nhau năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, Lâm Đồng. Quá trình chung sống được mấy tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau và do chị Tr bị tác động bởi gia đình bên ngoại. Năm 2011 thì chị Tr bỏ đi và vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay chị Tr yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Tr. Về con chung anh Th xác định có một con chung là Nguyễn Lê Thiên A, sinh ngày 22/11/2010. Khi ly hôn anh Th yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Tr phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh Th xác định quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung. Đối với diện tích đất 277m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện L, Lâm Đồng là của bố mẹ anh cho riêng anh nên đây là tài sản của riêng anh không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, chị Tr yêu cầu chia đôi số tài sản trên và yêu cầu nhận ½ giá trị tài sản trên thì anh không đồng ý. Về nợ chung anh Th xác định quá trình chung sống không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Th vắng mặt nên không hòa giải được, Tòa án đã tống đạt hợp lệ kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho anh Th nhưng anh Th không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cụ thể: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình Th lý và giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đương sự có mặt tại phiên tòa đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Tr, xử cho chị Tr được ly hôn với anh Th. Về con chung đề nghị giao cháu A cho chị Tr có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, anh Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/ 1 tháng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung đề nghị xác định diện tích đất 277m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện L, Lâm Đồng là tài sản chung của chị Tr và anh Th. Đề nghị chia cho anh Th 70% giá trị tài sản, chị Tr 30% giá trị của tài sản trên, giao cho anh Th trực tiếp sử dụng tài sản và buộc anh Th phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Tr 30% giá trị tài sản tương ứng 148.200.000đồng. Về nợ chung không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí: đề nghị buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Về chi phí tố tụng: Đề nghị buộc các đương sự mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Đức Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị S và anh Nguyễn Đức Th1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tr và anh Th xây dựng gia đình với nhau năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Sơn vào ngày 02/12/2009. Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận hạnh phúc nên chị Tr làm đơn ly hôn. Tại phiên tòa chị Tr xác định do anh Th không tu chí làm ăn chăm lo phát triển kinh tế gia đình mà thường xuyên tổ chức ăn nhậu, khi chị khuyên thì anh Th đánh đập chị. Do không chịu đựng được nên chị Tr đã bỏ đi nơi khác làm ăn từ năm 2013, chị Tr xác định không còn tình cảm với anh Th nên giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Còn anh Th

vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong lời khai của mình anh Th xác định cuộc sống chung của vợ chồng không được hòa thuận hạnh phúc do vợ chồng không hợp nhau và anh Th đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Tr. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng của chị Tr và anh Th là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nhưng nhưng lại không tìm được biện pháp để cải thiện nên dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hơn nữa theo kết quả xác minh tại địa phương thì được biết chị Tr và anh Th ly thân đã lâu và hiện nay chị Tr đã đi làm ăn ở nơi khác không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Do đó nếu kéo dài tình trạng hôn nhân như hiện nay cũng không đem lại hạnh phúc cho các đương sự do mâu thuẫn vợ chồng không thể cải thiện, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Tr, xử cho chị Tr và anh Th được ly hôn là hoàn toàn phù hợp.

[3]. Về con chung: Chị Tr và anh Th có một con chung là Nguyễn Lê Thiên A, sinh ngày 22/11/2010. Khi ly hôn cả chị Tr và anh Th đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con. Đây là nguyện vọng chính đáng của các đương sự tuy nhiên việc xem xét giao con cho bố hoặc mẹ có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cần phải đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của các bên đương sự. Xét thấy, cháu A là con gái, đã trên bảy tuổi và có nguyện vọng được sống cùng với mẹ đồng thời từ khi vợ chồng ly thân thì cháu A vẫn do chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con là Nguyễn Lê Thiên A, sinh ngày 22/11/2010 cho chị Tr có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con là hoàn toàn phù hợp. Về việc cấp dưỡng nuôi con chị Tr yêu cầu anh Th phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/ 1 tháng. Tuy nhiên, yêu cầu trên của chị Tr là cao so với thu nhập hiện tại của anh Th. Vì vậy, cần buộc anh Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi còn là 1.000.000đồng/ 1 tháng.

[4]. Về tài sản chung: Tài sản chung đang tranh chấp đã được định giá cụ thể là diện tích đất 227m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37, xã P, huyện L có giá trị 494.000.000đồng.

Tại phiên tòa, chị Tr xác định đây là tài sản chung và yêu cầu được nhận ½ giá trị của diện tích đất trên, chị không yêu cầu chia giá trị của căn nhà trên đất. Còn anh Th vắng mặt nhưng trong bản tự khai anh Th xác định đây là tài sản của bố mẹ anh cho riêng anh nên đây là tài sản của riêng anh và anh Th không đồng ý chia theo yêu cầu của chị Tr. Qua xem xét toàn bộ chứng cứ thì thấy rằng diện tích đất trên có nguồn gốc là của vợ chồng ông Nguyễn Xuân, bà võ Thị S là bố mẹ của anh Th. Năm 2009 anh Th đăng ký kết hôn với chị Tr, năm 2010 ông Xuân, bà S làm thủ tục tặng cho anh Th, chị Tr diện tích đất 227m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 và sau đó anh Th chị Tr trực tiếp sinh sống trên diện tích đất này cho đến khi vợ chồng ly thân. Vì vậy, cần xác định đây là tài sản chung của anh Th và chị Tr là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do đất có nguồn gốc là của vợ chồng ông Xuân, bà S cho vợ chồng anh Th, chị Tr, quá

trình sinh sống tại diện tích đất này chị Tr cũng không có công sức đóng góp làm tăng thêm giá trị quyền sử dụng đất nên cần phân chia tài sản theo tỷ lệ 70/30 (trong đó anh Th được nhận 70%, chị Tr được nhận 30%). Xét thấy, hiện nay anh Th vẫn trực tiếp sinh sống trên diện tích đất này, chị Tr không còn làm ăn sinh sống tại địa phương, không có nhu cầu sử dụng đất và chị Tr yêu cầu được nhận giá trị tài sản không yêu cầu nhận bằng hiện vật nên cần buộc anh Th thanh toán lại cho chị Tr 30% giá trị tài sản là 148.200.000đồng đồng thời giao toàn bộ diện tích tích đất 227m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện L cho anh Th trực tiếp quản lý, sử dụng là phù hợp.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Tr phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 7.410.000đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chị Tr được chia.

Anh Th phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 17.290.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chung anh Th được chia.

[7]. Về chi phí tố tụng: Xét thấy, việc đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án khi chia tài sản nên mỗi bên phải chịu ½ chi phí tố tụng là phù hợp. Tổng số tiền chi phí đo đất, định giá chị Tr đã nộp là 10.500.000đồng và đã được quyết toán cụ thể nên anh Th phải thanh toán lại cho chị Tr 5.250.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 53, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 33; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 217, Điều 219 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 203; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lê Ngọc Tr, xử cho chị Lê Ngọc Tr và anh Nguyễn Đức Th được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao con là Nguyễn Lê Thiên A, sinh ngày 22/11/2010 cho chị Lê Ngọc Tr có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo nguyện vọng của con. Anh Nguyễn Đức Th có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/ 1 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày án có hiệu lực cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành theo quy định của pháp luật.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Giao cho anh Nguyễn Đức Th được quản lý, sử dụng diện tích đất 227m^2 thuộc thửa 3066, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại thôn N, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và tài sản gắn liền với đất. Anh Th có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Tr giá trị tài sản chị Tr được chia là 148.200.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4/ Về án phí: Chị Lê Ngọc Tr phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 7.410.000đồng án phí dân sự sơ về việc chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Tr đã nộp là 1.550.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001029 ngày 08/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, chị Lê Ngọc Tr còn phải nộp 6.160.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Th phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 17.290.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối về việc chia tài sản, tổng cộng anh Nguyễn Đức Th phải chịu 17.590.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Đức Th phải thanh toán lại cho chị Lê Ngọc Tr số tiền 5.250.000đồng.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (10/7/2020), còn bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Lâm Hà;
- THA dân sự huyện Lâm Hà;
- Ban tư pháp xã Phú Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như Quỳnh